

雇 用 条 件 書

Bản Điều Khoản Tuyển Dụng

2025 年 12 月 01 日

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

PHAM SY VINH 殿

Kính gửi Ông/Bà PHAM SY VINH

特定技能所属機関名 エステー工業株式会社

Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định ESUTE-KOGYO Co., Ltd.

所在地 福島県喜多方市字三丁目 4 8 5 8 番地

Địa chỉ 4858 3-Chome, Kitakata-shi, Fukushima-ken

電話番号 0241-22-2157

Số điện thoại 0241-22-2157

代表者 役職・氏名 代表取締役 鶴巻 高幸

Người đại diện Chức vụ/Tên họ Giám đốc đại diện Tsurumaki Takayuki

Đóng dấu

I. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

1. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

(2026 年 02 月 06 日 ～ 2027 年 02 月 05 日)

入国予定日 年 月 日

(Ngày 06 tháng 02 năm 2026 đến Ngày 05 tháng 02 năm 2027)

Ngày nhập cảnh dự kiến Ngày tháng năm

2. 契約の更新の有無

Có gia hạn hợp đồng hay không

☐ 自動的に更新する

☒ 更新する場合があります

☐ 契約の更新はしない

☐ Tự động gia hạn

☒ Có trường hợp gia hạn

☐ Không gia hạn hợp đồng

※ 上記契約の更新の有無を「更新する場合があります」とした場合の更新の判断基準は以下のとおりとする。

* Tiêu chuẩn quyết định có gia hạn hợp đồng trên hay không trong trường hợp “Có trường hợp gia hạn” là như sau.

☒ 契約期間満了時の業務量

☒ 労働者の勤務成績, 態度

☒ 労働者の業務を遂行する能力

☒ Khối lượng công việc khi kết thúc thời hạn hợp đồng

☒ Thành tích, thái độ trong công việc của người lao động

☒ Năng lực thực hiện công việc của người lao động

☒ 会社の経営状況

☒ 従事している業務の進捗状況

☐ その他 ()

☒ Tình trạng kinh doanh của công ty

☒ Tình trạng tiến bộ trong công việc đang thực hiện

☐ Khác ()

II. 就業の場所 Nơi làm việc

☒ 直接雇用（以下に記入）

☐ 派遣雇用（別紙「就業条件明示書」に記入）

☒ Tuyển dụng trực tiếp (điền vào phần dưới)
(雇入れ直後)

☐ Tuyển dụng phái cử (Điền vào mẫu “Bản Trình bày Rõ Điều Kiện Làm Việc”)

(Ngày sau khi tuyển dụng)

(変更の範囲) ☐変更の可能性なし（変更ある場合は以下に記入）

事業所名 エステー工業株式会社（工場）

(Phạm vi thay đổi) ☐Không có khả năng thay đổi (Trường hợp

Tên công ty ESUTE-KOGYO Co., Ltd. (Factory)

có thay đổi thì điền vào phần dưới)

所在地 福島県喜多方市豊川町高堂太堂畑1265 番地 1

事業所名

Địa chỉ 1265-1 Tadobata, Takado, Toyokawa-machi,

Tên công ty

Kitakata-shi, Fukushima

所在地

連絡先 0241-22-2157

Địa chỉ

Địa chỉ liên lạc 0241-22-2157

連絡先

Địa chỉ liên lạc

III. 従事すべき業務の内容

Nội dung công việc cần thực hiện

(雇入れ直後)

(変更の範囲) ☒変更の可能性なし（変更ある場合は以下に記入）

(Ngày sau khi tuyển dụng)

(Phạm vi thay đổi) ☒Không có khả năng thay đổi (Trường hợp

1. 分野（工業製品製造業分野）

có thay đổi thì điền vào phần dưới)

Lĩnh vực (Sản xuất sản phẩm công nghiệp)

1. 分野 ()

2. 業務区分（機械金属加工）

Lĩnh vực ()

Phân loại công việc (Chế biến kim loại máy m
óc)

2. 業務区分 ()
Phân loại công việc ()

IV. 労働時間等

Các nội dung như thời gian làm việc

1. 始業・終業の時刻等

Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

(1) 始業 (8 時 00 分) 終業 (17 時 00 分) (1日の所定労働時間数 7 時間 30 分)

Bắt đầu (8 Giờ 00 Phút) Kết thúc (17 Giờ 00 Phút) (Số giờ làm việc quy định cho 1 ngày 7 Giờ 30 Phút)

(2) 【次の制度が労働者に適用される場合】

【Trường hợp chế độ sau đây được áp dụng cho người lao động】

☒ 変形労働時間制：(1年) 単位の変形労働時間制

☒ Chế độ thời gian làm việc thay đổi：Chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị (1 năm)

※ 1年単位の変形労働時間制を採用している場合には、乙が十分に理解できる言語を併記した年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。

* Trường hợp đang sử dụng chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị 1 năm thì sẽ kèm theo bản sao lịch trong năm có ghi cả ngôn ngữ mà bên B có thể hiểu được đầy đủ và bản sao bản hiệp định liên quan đến chế độ thời gian làm việc thay đổi đã nộp cho cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.

☐ 交代制として、次の勤務時間の組合せによる。

☐ Kết hợp thời gian lao động sau đây như chế độ xen kẽ.

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều 3 đến điều 4 , điều đến điều , điều đến điều

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều 4 đến điều 5 , điều đến điều

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều 6 đến điều 9, điều đến điều

Tiền lương cơ bản ☒ Lương tháng (180,000 JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

2. 諸手当 (時間外労働の割増賃金は除く)

(手当, 手当, 手当)

※詳細は別紙のとおり

Tiền trợ cấp (Không bao gồm tiền tăng ca ngoài giờ làm việc)

(Trợ cấp , trợ cấp , trợ cấp)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

3. 所定時間外, 休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

Tỷ suất lương ngoài giờ trả cho lao động vào ngày nghỉ hoặc ban đêm ngoài thời gian quy định

(1) 所定時間外 法定超月60時間以内 (25) %

法定超月60時間超 (50) %

所定超 (25) %

Ngoài giờ quy định Vượt thời gian luật định không quá 60 tiếng trong tháng (25) %

Vượt thời gian luật định trên 60 tiếng trong tháng (50) %

Vượt thời gian quy định (25) %

(2) 休日 法定休日 (35) %, 法定外休日 (25) %

Ngày nghỉ Ngày nghỉ luật định (35)%, ngày nghỉ ngoài luật định (25) %

(3) 深夜 (25) %

Đêm (25) %

4. 賃金締切日 ☒ 毎月末日, ☐ 毎月 日

Ngày kết lương ☒ Ngày cuối cùng của mỗi tháng, ☐ Ngày hàng tháng

5. 賃金支払日 ☒ 毎月 10 日, ☐ 毎月 日

Ngày trả lương ☒ Ngày 10 hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

6. 賃金支払方法 ☒ ☐ 口座振込 ☐ 通貨払

Cách thanh toán lương ☒ Chuyển khoản ☐ Trả tiền mặt tiền Yên

7. 労使協定に基づく賃金支払時の控除 ☐ 無 ☒ 有

※詳細は別紙のとおり

Khấu trừ khi thanh toán lương dựa trên hiệp định sử dụng lao động ☐ Không ☒ Có

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

8. 昇給 ☐ 有 (時期, 金額等), ☒ 無

Tăng lương ☐ Có (thời điểm, số tiền,), ☒ Không

9. 賞与 ☐ 有 (時期, 金額等), ☒ 無

Tiền thưởng ☐ Có (thời điểm, số tiền,), ☒ Không

10. 退職金 ☐ 有 (時期, 金額等), ☒ 無

Tiền nghỉ việc ☐ Có (thời điểm, số tiền,), ☒ Không

11. 休業手当 ☒ 有 (率 60%)

Trợ cấp nghỉ làm lý do thuộc về công ty ☒ Có (tỷ suất 60%)

VIII. 退職に関する事項

Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc

1. 自己都合退職の手続（退職する 30 日前に社長・工場長等に届けること）

Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Báo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng 30 ngày trước khi nghỉ việc)

2. 解雇の事由及び手続

解雇は、やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか、又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

Lý do và thủ tục sa thải

Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày, hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chỉ trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.

○詳細は、就業規則 第 13 条～第 15 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều 13 đến điều 15 , điều đến điều

IX. その他

Các nội dung khác

1. 社会保険の加入状況・労働保険の適用状況 (☒ 厚生年金 , ☒ 健康保険 , ☒ 雇用保険 , ☒ 労災保険 ,

☐ 国民年金 ☐ 国民健康保険 , ☐ その他 ()

Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (☒ Tiền lương hưu người lao động , ☒ Bảo hiểm sức khỏe , ☒ Bảo hiểm tuyển dụng , ☒ Bảo hiểm tai nạn lao động , ☐ Tiền lương hưu quốc gia ☐ Bảo hiểm sức khỏe quốc gia , ☐ Khác ())

2. 雇入れ時の健康診断 2025 年 3 月

Khám sức khỏe khi tuyển dụng Tháng 3 Năm 2025

3. 初回の定期健康診断 2025 年 11 月 (その後 1 年ごとに実施)

Khám sức khỏe định kỳ lần đầu Tháng 11 Năm 2025 (Sau đó thực hiện mỗi 1 năm)

4. 雇用管理の改善等に関する事項に係る相談窓口

部署名 担当者職氏名 代表取締役 鶴巻 高幸 (連絡先 0241-22-2157)

Đầu mỗi tư vấn về các nội dung liên quan đến việc cải thiện quản lý tuyển dụng, v.v.

Tên phòng ban Chức danh và họ tên người phụ trách Giám đốc đại diện Tsurumaki Takayuki (Địa chỉ liên lạc 0241-22-2157)

5. 本契約終了後に乙が帰国するに当たり、乙が帰国旅費を負担することができないときは、甲が当該旅費を負担するとともに、帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。

Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi.

受取人 (署名)

Người nhận (Ký tên)

PHAM SY VINH

以上のほかは、当社就業規則による。就業規則を確認できる場所や方法 (本社事務所に設置)

Ngoài những điều khoản nêu trên, các điều khoản khác dựa theo Nội quy lao động của công ty. Nơi và phương pháp có thể xác nhận Nội quy lao động (tại văn phòng trụ sở chính của công ty)

賃 金 の 支 払

Thanh toán tiền lương

1. 基本賃金

Tiền lương cơ bản

☒ 月給 (180,000 円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)

※月給・日給の場合の 1 時間当たりの金額 (1,040 円)

※日給・時給の場合の 1 か月当たりの金額 (円)

☒ Lương tháng (180,000 JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)

※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (1,040 JPY)

※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (JPY)

2. 諸手当の額及び計算方法等 (時間外労働の割増賃金は除く。)

Số tiền trợ cấp các loại và cách tính, v.v. (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

(a) (手当 円／計算方法:)

(b) (手当 円／計算方法:)

(c) (手当 円／計算方法:)

(d) (手当 円／計算方法:)

(a) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(b) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(c) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(d) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

【固定残業代がある場合】

(e) (手当 円

・支給要件: 時間外労働の有無にかかわらず、 _____ 時間分の時間外手当として支給。
_____ 時間を超える時間外労働分についての割増賃金は追加で支給。)

[Trường hợp có tiền làm thêm giờ cố định]

(e) (Trợ cấp : JPY

・Điều kiện chi trả: Chi trả xem như là trợ cấp làm thêm ngoài giờ cho phần làm việc của _____ tiếng, bất kể có làm việc ngoài giờ hay không.

Chi trả thêm lương tăng ca đối với phần làm thêm ngoài giờ vượt quá _____ tiếng.)

3. 1 か月当たりの支払概算額 (1 + 2)	約 180,000 円 (合計)
Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2)	<u>khoảng 180,000 JPY (tổng)</u>

4. 賃金支払時に控除する項目

Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

- | | |
|--------------------------|--------------|
| (a) 税金 | (約 3,720 円) |
| (b) 社会保険料 | (約 22,336 円) |
| (c) 雇用保険料 | (約 990 円) |
| (d) 食費・居住費・水道光熱費・Wi-Fi 費 | (約 12,500 円) |
| (e) その他 | (約 0 円) |

	控除する金額	約 39,546 円 (合計)
(a) Tiền thuế	(khoảng 3,720 JPY)	
(b) Tiền bảo hiểm xã hội	(khoảng 22,336 JPY)	
(c) Tiền bảo hiểm thất nghiệp	(khoảng 990 JPY)	
(d) Tiền ăn, tiền nhà, tiền nước điện ga, tiền wifi	(khoảng 12,500 JPY)	
(e) Tiền khác	(khoảng 0 JPY)	
	Số tiền khấu trừ	<u>khoảng 39,546 JPY (tổng)</u>

5. 手取り支給額 (3 - 4)	約 140,454 円 (合計)
-------------------	------------------

※欠勤等がない場合であって、時間外労働の割増賃金等は除く。

Số tiền thực nhận (3-4)	<u>khoảng 140,454 JPY (tổng)</u>
-------------------------	----------------------------------

*Đây là trường hợp không nghỉ việc, loại trừ tiền tăng ca ngoài giờ.